

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

017  
C  
T  
I  
E  
M  
B  
L  
I  
E  
T  
Đ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

300  
TY  
H  
OÁN  
TT  
NAM  
T.P.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 4 – Trình bày lại số liệu báo cáo tài chính kỳ trước của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 35 – Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.586.753.969.189</b>	<b>16.030.130.083.149</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>188.419.347.888</b>	<b>376.568.943.349</b>
1. Tiền	111		188.419.347.888	376.568.943.349
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.680.000.000.000</b>	<b>2.680.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.540.344.693.190</b>	<b>9.692.839.141.515</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.885.245.891.710	8.836.720.178.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.801.644.779	127.207.316.614
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	567.297.156.701	728.911.646.309
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.699.000.867.812</b>	<b>2.854.729.325.221</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.699.029.693.409	2.854.758.150.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.825.597)	(28.825.597)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>478.989.060.299</b>	<b>425.992.673.064</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.542.966.749	21.553.827.516
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		338.938.125.484	331.547.319.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	78.507.968.066	72.891.526.034
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>38.341.003.231.489</b>	<b>40.474.053.535.080</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.575.246.000</b>	<b>3.575.246.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.575.246.000	3.575.246.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.657.366.663.566</b>	<b>36.712.726.640.785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.074.893.888.915	36.123.269.979.274
- Nguyên giá	222		111.821.822.325.247	111.661.765.114.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.746.928.436.332)	(75.538.495.134.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	582.472.774.651	589.456.661.511
- Nguyên giá	228		650.930.732.908	650.457.395.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.457.958.257)	(61.000.733.897)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.376.608.889</b>	<b>21.794.894.425</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	18.376.608.889	21.794.894.425
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1.611.103.753.392</b>	<b>1.611.103.753.392</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		551.689.970.000	551.689.970.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		883.219.360.850	883.219.360.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		177.158.445.588	177.158.445.588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(964.023.046)	(964.023.046)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.050.580.959.642</b>	<b>2.124.853.000.478</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	251.640.192.631	254.286.171.375
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	1.798.940.767.011	1.870.566.829.103
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>54.927.757.200.678</b>	<b>56.504.183.618.229</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.094.870.501.977</b>	<b>42.644.565.623.957</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.233.457.021.464</b>	<b>11.201.122.924.493</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.870.777.553.882	3.965.390.292.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.643.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	65.965.378.895	83.292.681.112
4. Phải trả người lao động	314		117.439.769.294	377.603.295.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	748.650.236.071	215.365.705.774
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	42.126.038.404	42.107.962.265
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	211.443.809.349	876.619.719.012
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.646.395.048.710	5.236.137.198.891
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	530.659.186.859	404.604.425.872
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.861.413.480.513</b>	<b>31.443.442.699.464</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	893.897.979.353	914.511.753.335
2. Phải trả dài hạn khác	337		101.501.989	109.785.989
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	28.967.413.999.171	30.528.821.160.140
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.832.886.698.701</b>	<b>13.859.617.994.272</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>12.832.886.698.701</b>	<b>13.859.617.994.272</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.056.512.033.335	813.107.981.842
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		541.694.205.366	1.811.829.552.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.391.828.495.178	1.334.911.877.231
- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(850.134.289.812)	476.917.675.199
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>54.927.757.200.678</b>	<b>56.504.183.618.229</b>

Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.336.429.134.033	25.683.474.512.203
2. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>21.336.429.134.033</b>	<b>25.683.474.512.203</b>
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	19.786.420.152.738	22.798.497.157.189
4. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.550.008.981.295</b>	<b>2.884.977.355.014</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	252.368.979.818	556.755.108.777
6. Chi phí tài chính	22	27	2.442.594.737.365	1.199.768.209.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.214.367.228.827	1.198.261.530.386
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	214.634.787.973	244.081.720.609
8. <b>(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>(854.851.564.225)</b>	<b>1.997.882.533.804</b>
9. Thu nhập khác	31		11.685.798.076	10.916.518.548
10. Chi phí khác	32		4.070.466.743	12.873.448.557
11. <b>Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7.615.331.333</b>	<b>(1.956.930.009)</b>
12. <b>Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(847.236.232.892)</b>	<b>1.995.925.603.795</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.898.056.920	348.295.514.619
14. <b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>(850.134.289.812)</b>	<b>1.647.630.089.176</b>

Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

00-c  
TY  
4  
ĐẢN  
CTE  
AM  
P.H

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(847.236.232.892)</b>	<b>1.995.925.603.795</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.214.771.708.653	2.212.386.073.213
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.107.224.067.280	(184.363.425.211)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(232.578.620.084)	(352.165.513.453)
Chi phí lãi vay	06	1.214.367.228.827	1.198.261.530.386
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.456.548.151.784</b>	<b>4.870.044.268.730</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.813.506.379.422)	(3.446.408.174.257)
Thay đổi hàng tồn kho	10	227.354.519.501	(984.873.645.999)
Thay đổi các khoản phải trả	11	681.360.272.543	(801.285.746.276)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(37.343.160.489)	37.279.351.073
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.765.637.431)	(85.825.828.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.636.621.186)	(440.698.932.716)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.400.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.042.704.290)	(44.193.716.439)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(583.021.158.990)</b>	<b>(895.962.424.353)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(137.736.230.148)	(104.739.589.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	145.572.700
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.580.000.000.000)	(2.150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	2.580.000.000.000	3.050.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403.228.897.340	215.790.831.008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>265.492.667.192</b>	<b>1.011.196.813.798</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.384.142.736.929	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.246.450.801.326)	(383.520.694.587)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.313.039.266)	(4.928.155.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>129.378.896.337</b>	<b>(388.448.849.687)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(188.149.595.461)</b>	<b>(273.214.460.242)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	376.568.943.349	1.579.074.678.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<b>188.419.347.888</b>	<b>1.305.860.218.381</b>



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.133 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.104 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.





**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

**Các công ty con**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

**Các công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

011  
:ON  
TN  
EM  
LO  
ÊT  
ĐA

Và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

#### **Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét ngoại trừ các chỉ tiêu được trình bày lại ở Thuyết minh số 4.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính/kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.





### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.





Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính, bản quyền chuyển giao công nghệ và các tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 – 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 – 10

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

0112  
ÔNG  
TINH  
M T  
LOI  
T M  
DA -



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Chi phí sửa chữa lớn**

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình sửa chữa lớn có nhiều hạng mục:

- (a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- (b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC**

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, căn cứ theo Báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Trong đó, một số kiến nghị điều chỉnh trọng yếu như sau:

- Các điều chỉnh có liên quan đến việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình là tua bin tại Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân từ 15 năm lên 20 năm;
- Các điều chỉnh theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng số 01/2023/EVN-GENCO3-CSHT VT4&4MR với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc nhất quán, Tổng Công ty đã tiến hành các điều chỉnh có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho Nhà máy điện BOT Vĩnh Tân 1 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty.



Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại, cụ thể:

	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.722.570.391.384	(39.095.879.181)	25.683.474.512.203
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22.828.189.540.477	(29.692.383.288)	22.798.497.157.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	350.176.213.798	(1.880.699.179)	348.295.514.619
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.655.152.885.890	(7.522.796.714)	1.647.630.089.176
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	2.005.329.099.688	(9.403.495.893)	1.995.925.603.795
Khấu hao tài sản cố định	02	2.242.078.456.501	(29.692.383.288)	2.212.386.073.213
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.485.504.053.438)	39.095.879.181	(3.446.408.174.257)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.084.951.736	2.222.732.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.334.396.152	374.346.210.664
	<b>188.419.347.888</b>	<b>376.568.943.349</b>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

**a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND	Số đầu kỳ Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 426 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được giải ngân, thư tín dụng và thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 625 tỷ đồng).

b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>							
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	79,56	481.235.570.000	666.511.264.450	-	481.235.570.000	765.164.556.300	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	54,76	70.454.400.000	90.181.632.000	-	70.454.400.000	100.749.792.000	-
		<b>551.689.970.000</b>	<b>756.692.896.450</b>	<b>-</b>	<b>551.689.970.000</b>	<b>865.914.348.300</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>							
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	190.500.000.000	809.625.000.000	-	190.500.000.000	723.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình	30,55	608.719.360.850	3.601.934.145.100	-	608.719.360.850	3.233.800.595.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30,00	84.000.000.000	(*)	-	84.000.000.000	(*)	-
		<b>883.219.360.850</b>		<b>-</b>	<b>883.219.360.850</b>		<b>-</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	154.545.664.000	-	83.094.784.000	174.487.040.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	(964.023.046)	74.463.661.588	(*)	(964.023.046)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
		<b>177.158.445.588</b>		<b>(964.023.046)</b>	<b>177.158.445.588</b>		<b>(964.023.046)</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	9.837.612.405.138	8.782.292.586.143
Các bên thứ ba	47.633.486.572	54.427.592.449
	<b><u>9.885.245.891.710</u></b>	<b><u>8.836.720.178.592</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	101.662.212.934	85.235.880.603
Phải thu về chi hộ	221.463.780.584	214.521.297.043
Lãi tiền gửi dự thu	12.236.772.118	87.604.693.014
Phải thu về cổ tức	163.416.098.000	258.698.454.360
Khác	68.518.293.065	82.851.321.289
	<b><u>567.297.156.701</u></b>	<b><u>728.911.646.309</u></b>
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>388.947.328.154</u>	<u>474.411.023.769</u>



9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Hàng mua đang đi đường	5.120.540.750	96.822.955.154
Nguyên liệu, vật liệu	2.490.480.319.513	2.574.201.008.731
Công cụ, dụng cụ	128.010.920.929	138.802.664.982
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.417.912.217	44.931.521.951
	<u>2.699.029.693.409</u>	<u>2.854.758.150.818</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.825.597)	(28.825.597)
	<u>2.699.000.867.812</u>	<u>2.854.729.325.221</u>

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	20.526.212.792.537	84.030.318.313.003	6.737.610.817.019	328.964.153.344	38.659.038.123	111.661.765.114.026
Đầu tư xây dựng bàn giao	2.271.764.344	-	-	-	-	2.271.764.344
Mua sắm mới	-	123.895.817.263	3.389.717.273	26.521.451.018	-	153.806.985.554
Lý do khác	3.978.461.323	-	-	-	-	3.978.461.323
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.532.463.018.204</b>	<b>84.154.214.130.266</b>	<b>6.741.000.534.292</b>	<b>355.485.604.362</b>	<b>38.659.038.123</b>	<b>111.821.822.325.247</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	9.691.471.542.878	61.140.625.220.887	4.468.134.407.754	216.439.885.066	21.824.078.167	75.538.495.134.752
Trích khấu hao	347.823.414.120	1.679.735.244.010	156.155.329.603	21.814.451.180	2.416.460.862	2.207.944.899.775
Trích khấu hao các tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	420.361.979	68.039.826	-	-	-	488.401.805
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.039.715.318.977</b>	<b>62.820.428.504.723</b>	<b>4.624.289.737.357</b>	<b>238.254.336.246</b>	<b>24.240.539.029</b>	<b>77.746.928.436.332</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	10.834.741.249.659	22.889.693.092.116	2.269.476.409.265	112.524.268.278	16.834.959.956	36.123.269.979.274
Tại ngày cuối kỳ	10.492.747.699.227	21.333.785.625.543	2.116.710.796.935	117.231.268.116	14.418.499.094	34.074.893.888.915

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 35.315 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.227 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 14.924 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.967 tỷ đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	546.131.234.745	71.361.692.172	17.418.486.148	15.545.982.343	650.457.395.408
Mua sắm mới	-	473.337.500	-	-	473.337.500
Số dư cuối kỳ	546.131.234.745	71.835.029.672	17.418.486.148	15.545.982.343	650.930.732.908
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	6.941.689.702	36.589.369.051	14.485.973.501	2.983.701.643	61.000.733.897
Trích khấu hao	520.509.222	4.677.074.356	1.427.368.332	832.272.450	7.457.224.360
Số dư cuối kỳ	7.462.198.924	41.266.443.407	15.913.341.833	3.815.974.093	68.457.958.257
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	539.189.545.043	34.772.323.121	2.932.512.647	12.562.280.700	589.456.661.511
Tại ngày cuối kỳ	538.669.035.821	30.568.586.265	1.505.144.315	11.730.008.250	582.472.774.651

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 22,48 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22,48 tỷ đồng).



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	442.679.681	3.905.884.878
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	15.988.355.639	16.388.457.300
Khác	1.945.573.569	1.500.552.247
	<b>18.376.608.889</b>	<b>21.794.894.425</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	208.408.108.867	212.957.279.965
Chi phí trả trước khác	43.232.083.764	41.328.891.410
	<b>251.640.192.631</b>	<b>254.286.171.375</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>4.867.241.623.544</b>	<b>3.953.122.813.625</b>
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	2.058.348.667.857	1.903.565.681.722
Tổng Công ty Đông Bắc	895.587.276.429	256.422.325.855
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.134.222.013.560	1.017.969.878.853
Khác	779.083.665.698	775.164.927.195
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>3.535.930.338</b>	<b>12.267.479.074</b>
	<b>4.870.777.553.882</b>	<b>3.965.390.292.699</b>

Tổng Công ty có thể chi trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>					
Thuế giá trị gia tăng	8.255.137.460	8.255.137.460	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.723.451.086	-	-	11.397.162.749	70.120.613.835
Thuế thu nhập cá nhân	2.164.412.269	-	-	5.827.669.127	7.992.081.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.748.525.219	3.353.252.384	-	-	395.272.835
	<b>72.891.526.034</b>	<b>11.608.389.844</b>	<b>-</b>	<b>17.224.831.876</b>	<b>78.507.968.066</b>

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
<b>b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>					
Thuế giá trị gia tăng	13.359.342.437	129.776.079.805	120.049.153.904	-	23.086.268.338
Thuế nhập khẩu	-	15.413.506.095	15.413.506.095	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	669.871.388	2.898.056.920	13.636.621.186	11.397.162.749	1.328.469.871
Thuế thu nhập cá nhân	2.761.668.381	23.190.626.884	31.552.137.381	5.827.669.127	227.827.011
Thuế tài nguyên	28.788.397.106	116.832.410.321	122.691.431.627	-	22.929.375.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.172.076.208	5.172.076.208	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	35.402.619.852	24.548.046.030	47.335.879.068	-	12.614.786.814
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	2.310.781.948	44.139.914.384	40.672.045.271	-	5.778.651.061
	<b>83.292.681.112</b>	<b>361.970.716.647</b>	<b>396.522.850.740</b>	<b>17.224.831.876</b>	<b>65.965.378.895</b>



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	559.983.583.535	14.111.657.663
Chi phí nhiên liệu	187.800.622.455	187.800.622.455
Chi phí phải trả khác	866.030.081	13.453.425.656
	<u>748.650.236.071</u>	<u>215.365.705.774</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (chi tiết tại Thuyết minh số 33).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	404.667.136	8.717.706.402
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	-	668.111.256.215
Thuế giá trị gia tăng tạm tính	-	844.474.215
Phải trả từ bán cổ phần	29.428.264.877	29.428.264.877
Lợi nhuận chờ phân phối theo hồ sơ quyết toán cổ phần hóa	-	154.148.830.896
Lợi nhuận phải trả EVN theo hồ sơ quyết toán cổ phần hóa	154.148.830.896	-
Khác	27.462.046.440	15.369.186.407
	<u>211.443.809.349</u>	<u>876.619.719.012</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>159.755.597.505</u>	<u>682.031.062.090</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	-	478.337.391.176	(169.250.639.283)	-	-	309.086.751.893
Vay ngân hàng	-	478.337.391.176	(169.250.639.283)	-	-	309.086.751.893
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	5.236.137.198.891	-	(3.151.419.139.836)	3.095.557.728.863	157.032.508.899	5.337.308.296.817
Vay ngân hàng	418.002.305.412	-	(256.001.152.706)	154.001.152.706	-	316.002.305.412
Vay bên liên quan	4.818.134.893.479	-	(2.895.417.987.130)	2.941.556.576.157	157.032.508.899	5.021.305.991.405
	<u>5.236.137.198.891</u>	<u>478.337.391.176</u>	<u>(3.320.669.779.119)</u>	<u>3.095.557.728.863</u>	<u>157.032.508.899</u>	<u>5.646.395.048.710</u>

Tổng Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 1.850.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Tổng Công ty đã sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được giải ngân, thư tín dụng và thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên (xem Thuyết minh số 6).

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	469.171.647.882	2.075.055.985.036	-	(154.001.152.706)	-	2.390.226.480.212
Vay bên liên quan (**)	30.059.649.512.258	-	(1.492.837.237.075)	(2.941.556.576.157)	951.931.819.933	26.577.187.518.959
	<u>30.528.821.160.140</u>	<u>2.075.055.985.036</u>	<u>(1.492.837.237.075)</u>	<u>(3.095.557.728.863)</u>	<u>951.931.819.933</u>	<u>28.967.413.999.171</u>

Tổng Công ty đã thực hiện tái tài trợ một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc có thời hạn trả nợ đến năm 2028 với số tiền 81.508.994,62 Đô la Mỹ từ Hợp đồng vay số 01/2024/HDTH/EVNGENCO3 - VCB ký ngày 11 tháng 6 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với giá trị giải ngân là 2.075 tỷ đồng. Theo đó, trong kỳ, Tổng Công ty đã trả nợ trước hạn khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền là 1.990 tỷ đồng.



(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Lãi suất</u>
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>					
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	16.287.188.848	24.225.127.186	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.075.055.985.036	-	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + Biên độ (1,85% cho 12 tháng đầu và 2,35% kể từ năm thứ 2 trở đi)
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	-	94.000.000.000	Xác định theo thông báo của Ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	280.869.432.480	393.217.205.472	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
<b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	30.000.000.000	50.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
<b>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2</b>					
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	304.016.179.260	325.731.620.636	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 1,7%/năm
			<b>2.706.228.785.624</b>	<b>887.173.953.294</b>	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(316.002.305.412)	(418.002.305.412)	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>2.390.226.480.212</b>	<b>469.171.647.882</b>	

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Các khoản vay còn lại được đảm bảo thanh toán bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 6,38%/năm đến 7,52%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,9%/năm đến 9,2%/năm).



(\*\*) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Lãi suất
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>					
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	360.446.082.670	359.473.237.108	Compounded SOFR + 1,3%/năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	17.076.628.833.413	16.807.208.953.946	Compounded SOFR + 0,95%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2026	2.076.278.617.408	4.478.511.706.343	LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>					
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	2.674.574.032.860	2.930.300.334.898	3,45%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	643.680.257.793	731.468.118.816	3,4% năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	7.264.505.676.867	7.738.007.052.217	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm
<b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>					
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	21.381.502.951	27.796.744.033	2,75%/năm
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	21.688.858.738	26.434.048.170	2,55%/năm
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</b>					
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	1.459.309.647.664	1.778.584.210.206	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm
			<b>31.598.493.510.364</b>	<b>34.877.784.405.737</b>	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(5.021.305.991.405)	(4.818.134.893.479)	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>26.577.187.518.959</b>	<b>30.059.649.512.258</b>	

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 10).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ (“USD”) có lãi suất từ 3,45%/năm đến 9,67%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,45%/năm đến 10,41%/năm).



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.337.308.296.817	5.236.137.198.891
Trong năm thứ hai	5.226.919.589.011	5.143.004.552.592
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.421.340.999.349	13.775.629.280.559
Sau năm năm	11.319.153.410.811	11.610.187.326.989
	<b>34.304.722.295.988</b>	<b>35.764.958.359.031</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.337.308.296.817)	(5.236.137.198.891)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>28.967.413.999.171</b>	<b>30.528.821.160.140</b>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Quỹ khen thưởng	238.420.765.833	170.591.806.913
Quỹ phúc lợi	283.752.846.449	228.882.852.869
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	7.718.144.262	4.228.084.744
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	767.430.315	901.681.346
	<b>530.659.186.859</b>	<b>404.604.425.872</b>

Thay đổi trong quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>404.604.425.872</b>	<b>327.394.385.914</b>
Trích quỹ từ lợi nhuận	174.971.578.485	188.006.341.375
Tặng khác	10.400.000	-
Sử dụng trong kỳ	(48.438.815.693)	(43.800.708.219)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(488.401.805)	(393.008.220)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.659.186.859</b>	<b>471.207.010.850</b>

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.123.468.046</b>	<b>100</b>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>11.234.680.460.000</b>	<b>1.111.114.022.025</b>	<b>3.150.916.863.526</b>	<b>15.496.711.345.551</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.225.147.393.835	1.225.147.393.835
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(188.006.341.375)	(188.006.341.375)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.629.028.666.700)	(1.629.028.666.700)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(293.131.713.740)	293.131.713.740	-
Chi cổ tức từ nguồn hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(292.101.691.960)	(292.101.691.960)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	(748.229.718.636)	(748.229.718.636)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(4.874.326.443)	-	(4.874.326.443)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>11.234.680.460.000</b>	<b>813.107.981.842</b>	<b>1.811.829.552.430</b>	<b>13.859.617.994.272</b>
Lỗi trong kỳ	-	-	(850.134.289.812)	(850.134.289.812)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(174.971.578.485)	(174.971.578.485)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	245.029.478.767	(245.029.478.767)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(1.625.427.274)	-	(1.625.427.274)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.234.680.460.000</b>	<b>1.056.512.033.335</b>	<b>541.694.205.366</b>	<b>12.832.886.698.701</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Tổng Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	21.193.229.884.744	25.559.367.875.823
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	143.199.249.289	124.106.636.380
	<b>21.336.429.134.033</b>	<b>25.683.474.512.203</b>



25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán điện	19.679.954.649.468	22.698.754.691.509
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	106.465.503.270	99.742.465.680
	<b>19.786.420.152.738</b>	<b>22.798.497.157.189</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	69.851.120.705	93.823.205.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.727.499.379	258.487.881.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.790.359.734	203.226.226.900
Khác	-	1.217.795.724
	<b>252.368.979.818</b>	<b>556.755.108.777</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.214.367.228.827	1.198.261.530.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.228.227.508.538	1.506.678.992
	<b>2.442.594.737.365</b>	<b>1.199.768.209.378</b>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	74.891.784.372	112.746.109.437
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.266.504.698	6.150.078.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.333.588.950	32.267.175.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.199.764.893	17.889.115.600
Chi phí khác	77.943.145.060	75.029.240.672
	<b>214.634.787.973</b>	<b>244.081.720.609</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.582.024.940.085	19.548.899.198.933
Chi phí nhân viên	318.521.056.465	454.424.172.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.209.434.239.021	2.199.409.271.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.216.164.094	200.884.513.987
Chi phí sửa chữa lớn	389.740.272.401	273.800.790.071
Chi phí khác	297.118.268.645	365.160.930.352
	<b>20.001.054.940.711</b>	<b>23.042.578.877.798</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(847.236.232.892)</b>	<b>1.995.925.603.795</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(162.727.499.379)</i>	<i>(258.487.881.000)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (*)</i>	<i>396.712.405.526</i>	<i>4.039.850.302</i>
<b>(Lỗ) phát sinh trong kỳ tính thuế/Thu nhập tính thuế</b>	<b>(613.251.326.745)</b>	<b>1.741.477.573.097</b>
<i>(Lỗ)/Thu nhập tính thuế phát sinh tại trụ sở chính</i>	<i>(627.741.611.345)</i>	<i>1.732.700.123.928</i>
<i>Thu nhập tính thuế phát sinh tại các địa phương</i>	<i>14.490.284.600</i>	<i>8.777.449.169</i>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.898.056.920</b>	<b>348.295.514.619</b>
<i>Phát sinh tại trụ sở chính</i>	<i>-</i>	<i>346.540.024.786</i>
<i>Phát sinh tại các địa phương</i>	<i>2.898.056.920</i>	<i>1.755.489.833</i>

(\*) Các khoản chi phí không được trừ của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi không đủ điều kiện khấu trừ vì chi phí này vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ theo Khoản 3, Điều 16, Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.



32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

**Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhà máy điện và các công trình khác	162.385.000.000	177.684.000.000

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	31.132.097.662	31.971.998.812
Từ 1 đến 5 năm	96.254.242.118	104.492.715.243
Trên 5 năm	606.231.109.143	635.919.950.716
	<u>733.617.448.923</u>	<u>772.384.664.771</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng công ty.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác



**Bên liên quan (tiếp theo)**

**Mối quan hệ**

Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Mua bán điện	21.191.721.327.400	25.557.817.557.005
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	88.867.424.593	101.452.410.555
Biên liên quan khác	<u>32.311.690.222</u>	<u>1.673.382.818</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
EVN	49.184.110.104	41.937.852.293
Biên liên quan khác	<u>6.841.638.161</u>	<u>6.116.431.356</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
EVN	<u>1.174.220.425.915</u>	<u>1.129.056.417.136</u>
<b>Trả nợ gốc vay</b>		
EVN	<u>1.990.449.648.620</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	127.383.055.379	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	19.050.000.000	28.575.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	9.348.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	4.985.344.000	7.121.920.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.961.100.000	2.041.814.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	<u>-</u>	<u>216.549.147.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	356.400.000	428.202.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	345.600.000	415.224.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (từ ngày 15/6/2023)	313.200.000	31.358.000
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	62.640.000	75.258.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	62.640.000	75.258.000
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	313.200.000	376.296.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	313.200.000	376.296.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	313.200.000	376.296.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/3/2023)	313.200.000	219.506.000
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/10/2023)	-	376.296.000
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	291.600.000	350.346.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	324.000.000	389.274.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	62.640.000	75.258.000
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	62.640.000	75.258.000
		<b>3.134.160.000</b>	<b>3.640.126.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Mua bán điện	9.642.371.020.832	8.533.571.350.954
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	140.076.893.692	177.907.195.181
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	24.561.423.912	42.561.423.912
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21.621.664.197	21.819.807.261
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Các bên liên quan khác	2.965.782.366	417.188.696
	<b>9.837.612.405.138</b>	<b>8.782.292.586.143</b>
<b>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	144.366.098.000	216.549.147.000
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	129.663.868.712	130.896.250.922
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
EVN	23.291.160.412	15.256.171.287
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	19.050.000.000	19.050.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	23.099.307.360
Bên liên quan khác	4.609.832.086	1.593.778.256
	<b>388.947.328.154</b>	<b>474.411.023.769</b>





	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.306.113.087	954.458.832
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	696.390.424	710.934.231
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	214.452.695	4.289.053.899
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	92.670.912	1.853.418.240
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	1.567.209.920
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	1.185.813.676
Bên liên quan khác	1.226.303.220	1.706.590.276
	<b>3.535.930.338</b>	<b>12.267.479.074</b>
<b>Các khoản phải trả khác ngắn hạn</b>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	5.202.099.473	5.202.099.473
EVN	154.148.830.896	668.111.256.215
Bên liên quan khác	404.667.136	8.717.706.402
	<b>159.755.597.505</b>	<b>682.031.062.090</b>
<b>Chi phí phải trả</b>		
EVN	546.893.749.924	-
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>		
EVN	5.021.305.991.405	4.818.134.893.479
<b>Các khoản vay dài hạn</b>		
EVN	26.577.187.518.959	30.059.649.512.258
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
<b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	598.312.793.937	611.347.460.601

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.414.631.255.033	2.291.115.486.694
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.306.840.921.739	1.056.050.436.228
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	53.118.838.912	56.301.290.322
Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	-	612.932.646.700

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	404.667.136	232.013.000
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối kỳ	32.673.659.240	112.441.943.885
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ	11.923.350.640	93.140.114.332
Lãi vay trích trước chưa thanh toán cuối kỳ	559.983.583.535	680.220.312.041
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán cuối kỳ	175.652.870.118	198.430.433.684

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 169.250.639.283 đồng (kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023: 1.029.716.208.366 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

### **35. CỔ PHẦN HÓA**

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Trên cơ sở cập nhật theo Báo cáo Kiểm toán kèm theo văn bản số 20/KTNN-TH ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước về Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3, Tổng Công ty đã điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện và báo cáo EVN về Hồ sơ quyết toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 để báo cáo Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hoá của Công ty mẹ. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.





36. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2024.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

